

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2026
(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp HS	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBĐ	Nguồn pô tô để kiểm tra định kỳ	Tuyển sinh vào lớp 10	BHYT học sinh
A	TÔN QUỸ MANG SANG:	316 018 444		234 814 238	10 964 500	6 979 300	36 669 200	26 591 206			
	- Ngân sách nhà nước										
	- Thu từ người học	252 758 038		234 814 238	10 964 500	6 979 300					
	- Thu Tài trợ CSVC	36 669 200					36 669 200				
	- Thu CSSKBĐ	26 591 206						26 591 206			
	- Thu hộ, chi hộ										
B	CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	12 570 475 745	11 475 973 000	166 320 000	147 690 000	30 574 800	95 830 000	5 734 395	45 150 000	7 890 000	595 313 550
	- Ngân sách nhà nước	11 475 973 000	11 475 973 000								
	- Thu từ người học	397 624 800		166 320 000	147 690 000	30 574 800			45 150 000	7 890 000	
	- Thu Tài trợ CSVC	95 830 000					95 830 000				
	- Thu CSSKBĐ	5 734 395						5 734 395			
	- Thu hộ, chi hộ(BHYTHS)	595 313 550									595 313 550
C	CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	12 881 392 850	11 475 973 000	401 076 600	158 654 500	36 137 200	129 750 000	31 448 000	45 150 000	7 890 000	595 313 550
I	Chi tiền lương và thu nhập	11 126 636 194	10 810 316 194	192 120 000	124 200 000						
	Tiền lương	5 629 057 200	5 520 937 200	108 120 000							
	Tiền công trả vị trí việc làm	84 000 000		84 000 000							
	Phụ cấp lương	3 198 684 810	3 074 484 810		124 200 000						
	Các khoản đóng góp	1 555 883 184	1 555 883 184								
	Tiền thưởng	617 242 000	617 242 000								
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	41 769 000	41 769 000								
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1 488 488 656	469 388 806	138 956 600	34 454 500	36 137 200	129 750 000	31 448 000	45 150 000	7 890 000	595 313 550
	Thanh toán dịch vụ công cộng	68 984 840	48 144 240	7 639 100	13 201 500						
	Vật tư văn phòng	26 820 680	13 892 680	12 928 000							
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	37 802 694	25 442 194	12 360 500							
	Hội nghị	1 297 400	1 297 400								
	Công tác phí	16 940 000	16 940 000								
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	60 840 000	55 320 000	5 520 000							

	Chi phí thuê mướn	37 829 600	25 329 600			12 500 000					
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	141 203 320	74 426 320	23 496 000	21 253 000	22 028 000					
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	129 750 000					129 750 000				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	257 406 772	127 353 772	77 013 000				45 150 000	7 890 000		
	Chi khác	708 004 150	81 242 600					31 448 000			595 313 550
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 609 200				1 609 200					
III	Chi hỗ trợ người học	32 988 000	32 988 000								
	Học bổng học sinh	7 488 000	7 488 000								
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	16 050 000	16 050 000								
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	9 450 000	9 450 000								
IV	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	233 280 000	163 280 000	70 000 000							
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	28 928 000	16 328 000	12 600 000							
	Chi lập Quỹ phúc lợi	85 148 000	57 148 000	28 000 000							
	Chi lập Quỹ khen thưởng	78 148 000	57 148 000	21 000 000							
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	41 056 000	32 656 000	8 400 000							
D	TÒN CHUYỂN NGUỒN :	5 101 339		57 638		1 416 900	2 749 200	877 601			
	- Ngân sách nhà nước										
	- Thu từ người học	1 474 538		57 638		1 416 900					
	- Thu Tài trợ CSVN	2 749 200					2 749 200				
	- Thu CSSKBĐ	877 601						877 601			
	- Thu hộ, chi hộ										

An Châu, ngày 29 tháng 06 năm 2026



HIEU TRUONG

Phan Hữu Túc

UBND XÃ AN CHÂU

TRƯỜNG THCS DIỄN THỊNH

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	NĂM HỌC 2025-2026			
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền pô tô KTĐK	Đồng/học sinh/năm học	60 000	
3	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	52 650	
II	NĂM HỌC 2026-2027			
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng		
2	Tiền pô tô KTĐK	Đồng/học sinh/năm học		
3	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	56 925	
III	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2027-2028			
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng		
2	Tiền pô tô KTĐK	Đồng/học sinh/năm học		
3	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	56 925	

An Châu, ngày 29 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Phan Hữu Túc

UBND XÃ AN CHÂU

TRƯỜNG THCS DIỄN THỊNH

CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Năm học 2025-2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng hưởng	Thành tiền
1	Học bổng học sinh khuyết tật				9	16 848 000
	Học kỳ 1	1 005	1	1 872 000	4	7 488 000
	Học kỳ 2	1 002	1	1 872 000	5	9 360 000
2	Hỗ trợ chi phí học tập		25		9	16 800 000
	Học kỳ 1	1 005	13	150 000	4	7 800 000
	Học kỳ 2	1 002	12	150 000	5	9 000 000
3	Miễn giảm học phí				9	2 618 700 000
	Học kỳ 1	1 005	1 005	290 000	4	1 165 800 000
	Học kỳ 2	1 002	1 002	290 000	5	1 452 900 000

An Châu, ngày 29 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Phan Hữu Túc

UBND XÃ AN CHÂU
TRƯỜNG THCS DIỄN THỊNH
CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2026

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	Tổng số	45 697 000	140 000 000	185 697 000	130 408 000	55 289 000
1	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	19 754 000	25 200 000	44 954 000		44 954 000
2	Chi lập Quỹ phúc lợi	5 880 000	56 000 000	61 880 000	58 100 000	3 780 000
3	Chi lập Quỹ khen thưởng	1 598 000	42 000 000	43 598 000	43 598 000	
4	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	18 465 000	16 800 000	35 265 000	28 710 000	6 555 000

An Châu, ngày 29 tháng 6 năm 2026



Phan Hữu Túc